

KHOA KINH TẾ - QUẢN TRỊ  
BỘ MÔN QUẢN TRỊ

.....

TIÊU LUẬN  
HỌC PHẦN: NGUỒN NHÂN LỰC

Đề tài:

*Những lợi thế và thách thức của nguồn nhân lực  
Việt Nam trong xu thế hội nhập hiện nay.*

# MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	<b>2</b>
<b>NỘI DUNG</b> .....	<b>5</b>
I. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA NGUỒN NHÂN LỰC TRONG SỰ PHÁT TIẾN KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	5
1. Chủ trương của Đảng về tiến trình hội nhập.....	5
2. Quá trình hội nhập của Việt Nam .....	6
3. Vai trò của NNL.....	8
II. NHỮNG LỢI THẾ CỦA NGUỒN NHÂN LỰC NƯỚC TA TRONG XU THẾ HỘI NHẬP HIỆN NAY.....	9
III. NHỮNG THÁCH THỨC CỦA NGUỒN NHÂN LỰC NƯỚC TA TRONG XU THẾ HỘI NHẬP HIỆN NAY .....	13
IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM KHẮC PHỤC HẠN CHẾ.....	16
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>18</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>19</b>

## LỜI NÓI ĐẦU

Bước vào thế kỷ XXI, trong bối cảnh quốc tế về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội với xu thế toàn cầu hóa và hình thành nền kinh tế tri thức. Việt Nam tiếp tục đổi mới toàn diện về kinh tế, xã hội theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, bảo đảm sự phát triển nhanh và bền vững. Trong bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế quốc tế của nước ta, công cuộc đổi mới giáo dục, đào tạo và phát triển ngũ nhân lực, đặc biệt là đội ngũ nhân lực có trình độ khoa học công nghệ cao có vai trò vị trí rất quan trọng cho sự phát triển của đất nước.

Nguồn nhân lực là nhân tố trung tâm, có vai trò quyết định đối với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Nguồn nhân lực con người với tiềm năng tri thức là lợi thế cạnh tranh của các công ty, các ngành kinh tế hay nói rộng hơn đó là nền kinh tế của một nước so với các nước khác.

Từ thực tiễn của nguồn nhân lực nước ta, là một nước có nguồn nhân lực dồi dào và đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, đó là một điều kiện thuận lợi để cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Nhưng do một số hạn chế về khoa học, kỹ thuật, trình độ phát triển của đất nước và những đặc điểm về văn hóa, lối sống, điều kiện lịch sử đã tác động đến chất lượng nguồn nhân lực nước ta còn nhiều mặt hạn chế và đó là những thách thức đối với nguồn nhân lực nước ta trong xu thế hội nhập.

Đặc biệt, trong xu thế hội nhập hiện nay, để nước ta có thể phát triển mạnh và theo kịp các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Thì nguồn nhân lực ngày càng đóng vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Việc nghiên cứu về thực trạng của nguồn nhân lực, những lợi thế và thách thức của nguồn nhân lực nước ta trong xu thế hội nhập là rất cần thiết để có thể phát huy được những mặt mạnh của nguồn nhân lực và kịp thời đưa ra những giải pháp khắc phục những mặt còn yếu kém của nguồn nhân lực. Vì vậy trong bài tiểu luận này, em xin

nghiên cứu và tìm hiểu về đề tài: *“Những lợi thế và thách thức của nguồn nhân lực Việt Nam trong xu thế hội nhập hiện nay”*.

Nội dung của bài tiểu luận gồm có bốn nội dung chính: Thứ nhất, Quá trình hội nhập của Việt Nam và vai trò của nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế; Thứ hai, những lợi thế của nguồn nhân lực Việt Nam trong xu thế hội nhập hiện nay; Thứ ba, những thách thức của nguồn nhân lực Việt Nam trong xu thế hội nhập hiện nay; Thứ tư, đưa ra những biện pháp để khắc phục hạn chế.

Một số phương pháp thực hiện khi tiến hành làm đề tài: phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp phân tích số liệu, phương pháp so sánh,...

Trong quá trình làm đề tài còn tồn tại nhiều hạn chế. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của cô và toàn thể các bạn để cho nội dung bài được hoàn thiện hơn.

## **NỘI DUNG**

# **I. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA NGUỒN NHÂN LỰC TRONG SỰ PHÁT TIẾN KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ.**

Nước ta đã trải qua thời kỳ chiến tranh gian khổ để giành được độc lập cho dân tộc, sau đó là bị các nước trên thế giới cấm vận cho tới những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX mới chấm dứt, nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này hết sức khó khăn và trì trệ. Chính vì vậy mà Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra chủ trương tiến trình hội nhập quốc tế để đưa Việt Nam thoát khỏi cuộc khủng hoảng, rút ngắn khoảng cách với các nước khác trên thế giới và phát triển kinh tế - xã hội.

## **1. Chủ trương của Đảng về tiến trình hội nhập**

Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đặt ra từ đại hội VI (năm 1986) trên cơ sở đường lối đổi mới và “mở cửa” nền kinh tế và trên cơ sở chính sách, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương 3 (khóa VI) chỉ rõ: Việt Nam sẵn sàng mở rộng quan hệ hợp tác với tất cả các nước, các công ty nước ngoài trên cơ sở cùng có lợi và không có điều kiện chính trị ràng buộc, hạn chế đến mức thấp nhất cái giá phải trả.

Đại hội VII (năm 1991) đã thông qua Cương lĩnh của Đảng và chiến lược phát triển kinh tế xã hội mười năm, đồng thời cũng nêu ra tư tưởng hội nhập kinh tế quốc tế là: Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển.

Cụ thể hóa đường lối Đại hội VII, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 3 (khóa VII) đã ra chuyên đề Chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa mà đại hội VII nêu ra, đánh dấu bước khởi đầu của tiến trình hội nhập của Việt Nam.

Đại hội VIII ( năm 1996) đã khẳng định chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, đó là xây dựng một nền kinh tế “mở” và đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Đến Đại hội IX (năm 2001), tiếp tục khẳng định chủ trương Đại hội VIII nêu ra và đã đưa ra một số khẩu hiệu: Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Đồng thời, Đại hội IX nhấn mạnh: Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc và an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc dân tộc và bảo vệ môi trường.

Như vậy, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từng bước được hình thành cùng với sự phát triển của đất nước.

## **2. Quá trình hội nhập của Việt Nam**

Từ những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, Đảng và nhà nước ta đã chủ trương từng bước đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Một trong những minh chứng rõ nét của nỗ lực này là việc Việt Nam qua những mốc hội nhập như bình thường hóa quan hệ với các thể chế tài chính tiền tệ quốc tế như quỹ tiền tệ (IMF), ngân hàng thế giới (WB), ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)... tham gia vào quá trình hội nhập khu vực và thế giới.

Quá trình hội nhập trải qua một số mốc quan trọng sau:

- Năm 1994: Mỹ bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam và tiến hành bình thường hóa quan hệ hợp tác.

- Ngày 28/7/1995: Việt Nam gia nhập ASEAN và trở thành thành viên thứ 7 của tổ chức này, mở đầu quá trình mở rộng ASEAN ra toàn bộ khu vực mậu dịch về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT).

- Tháng 3/1996: Việt Nam tham gia hội nghị những người đứng đầu nhà nước và Chính phủ của các nước Á - Âu (ASEM), lần đầu tiên tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan. Cùng với 15 nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) và 9 nước châu Á khác, Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức ASEM và tham gia sáng lập ra nó.

- Ngày 15/01/1998: Việt Nam trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), kể từ đó Việt Nam tích cực tham gia các chương trình của APEC như Chương trình hành động quốc gia (IAP), Kế hoạch hành động tập thể (CAP).

- Tháng 1/1990 Việt Nam đã nộp đơn xin ra nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, và trải qua 26 năm ghi nhận sự cố gắng của nước ta, ngày 7/11/2006 Việt Nam được ký quyết định ra nhập, ngày 11/1/2007 Việt Nam chính thức gia nhập và trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới WTO. Đây là một thành công lớn của Việt Nam, và cũng gặp không ít những khó khăn và thách thức.

Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 nước và có quan hệ kinh tế thương mại với trên 160 nước và vùng lãnh thổ, với hầu hết các tổ chức quốc tế, khu vực quan trọng. Tạo thế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nâng cao vị thế của Việt Nam trên chính trường và thương trường quốc tế. Đảm bảo được sự ổn định về kinh tế trong nước, năm 2004 tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước đạt 26,003 tỷ USD, tăng 28,9% so với năm 2003. Thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tranh thủ được nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) ngày càng lớn. Việc tăng cường vận động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài phát triển. Tiếp thu được nhiều thành tựu mới về khoa học, công nghệ và kỹ năng quản lý.

### **3. Vai trò của nguồn nhân lực.**

Đại hội Đảng VIII, khi nói đến vai trò của con người, nguồn lực của con người được khẳng định như một yếu tố cơ bản của sự phát triển. Trong tổng hợp các nguồn lực, vốn, tài nguyên, vị trí địa lý, nguồn lực từ nước ngoài và các nguồn lực khác chỉ là tiềm năng. Vai trò tác động sức mạnh của chúng đến đâu đều phụ thuộc vào hoạt động của con người, vì con người là nguồn lực duy nhất biết tư duy, có tri thức và ý chí. Chỉ con người mới có thể gắn kết các nguồn lực khác tạo thành sức mạnh tổng hợp cho một mục tiêu nhất định. Các nguồn lực khác là khách thể thực sự cải tạo, khai thác và điều phục vụ cho nhu cầu, lợi ích của con người. Từ đó có thể nhận thấy nguồn nhân lực có vai trò rất quan trọng, quyết định sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Có thể lấy ví dụ để chứng minh quan điểm trên. Từ năm 1965 đến 1990, chỉ sau 25 năm. Hàn Quốc là điển hình của sự nghèo nàn về tài nguyên, khoáng sản. Từ một quốc gia nằm trong số nghèo nhất thế giới lại vừa bị chiến tranh tàn phá nặng nề nhưng vẫn trở thành một quốc gia giàu có, là một trong bốn con rồng châu Á, có thể nói tài sản lớn nhất là người dân biết chữ, là lao động càn cù biết khai thác vào kiến thiết đất nước một cách hợp lý có khoa học. Hay Nhật Bản ngoài việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sử dụng viện trợ và vốn nước ngoài chỉ được coi là yếu tố ngoại sinh. Họ là những con người có kỷ luật, có kỹ thuật cao, biết tiết kiệm, biết kết hợp con người Nhật Bản với kỹ thuật Phương tây. Ngược lại với Nhật Bản và Hàn Quốc thì các nước có nhiều khoáng sản như Ghi-nê, Côm-bi-a, Nibê-ri-a là những nước giàu tài nguyên khoáng sản, có nhiều mỏ sắt, mỏ than, nhưng ngành luyện kim lại kém phát triển. Trong khi đó Hàn Quốc và Nhật Bản lại có nền công nghiệp luyện kim hiện đại và hùng mạnh. Ở Việt Nam, tài nguyên không quá nhiều cũng không phải là quá ít so với khu vực và thế giới, nhưng chưa có cách thức, trình độ để khai thác hợp lý tạo được sức mạnh phát triển kinh tế. Chính vì điều đó mà Việt Nam cần nâng cao chất lượng con người, đội ngũ nhân lực là điều thiết yếu và mang tính cấp thiết.



## II. NHỮNG LỢI THẾ CỦA NGUỒN NHÂN LỰC NƯỚC TA TRONG XU THẾ HỘI NHẬP HIỆN NAY

Nguồn nhân lực là tài sản quý báu nhất, quan trọng nhất trong quá trình phát triển. Chất lượng nguồn nhân lực sẽ quyết định sự thành bại trong cạnh tranh. Điều này càng trở nên bức bách trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO và chủ động trong quá trình hội nhập quốc tế. Lợi thế của nguồn nhân lực là những mặt tích cực, những yếu tố vượt trội của nguồn nhân lực so với các quốc gia khác, thể hiện khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực. Việt Nam hội nhập thì có những lợi thế nào về số lượng nguồn nhân lực xã hội và chất lượng nguồn nhân lực:

### *\* Nguồn nhân lực dồi dào, cơ cấu dân số vàng.*

Một trong những ưu thế rõ rệt của lao động Việt Nam hiện nay là nguồn nhân lực dồi dào. Đó là do quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số trẻ được coi là “cơ cấu vàng” nên số người trong độ tuổi lao động cũng lớn. Tỷ lệ tăng bình quân năm của nguồn nhân lực qua nhiều năm đều lớn hơn tỷ lệ tăng dân số, hệ số phụ thuộc có xu hướng giảm. Vì vậy quy mô nguồn nhân lực lớn thể hiện: Tại thời điểm 1/7/2004, lực lượng lao động nói chung (bao gồm trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động) của cả nước là 43.255,3 nghìn người, tăng gần 2,7% so với thời điểm 1/7/2003 với quy mô tăng thêm là 1.130,6 nghìn người. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động có 40.805,3 nghìn người chiếm 94,3% tăng 2,4% so với thời điểm 1/7/2003 với quy mô tăng thêm là 939,3 nghìn người.

Bảng 1: Quy mô nguồn nhân lực (ĐV: Nghìn người)

Năm	2003	2004

Dân số trong & trên độ tuổi lao động.	42.124,7	43.255,3
Dân số trong độ tuổi lao động	39.866,0	40.805,3

(Nguồn: Theo thông tin thị trường lao động số)

Với ưu thế này nếu được khai thác triệt để sẽ là yếu tố quan trọng cho phát triển kinh tế đất nước.

***\* Tỷ lệ lực lượng tham gia lao động của dân số lớn.***

Một ưu thế khác là nước ta có tỷ lệ lực lượng tham gia lao động của dân số lớn. Tại thời điểm 1/7/2004 tính chung cả nước tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ đủ 15 tuổi trở lên là 71,4%, giảm 0,6% so với thời điểm 1/7/2003. Ở khu vực thành thị là 63,2% (giảm 1,1%), khu vực nông thôn là 74,6% (giảm 0,3%).

Bảng 2: Tỷ lệ lực lượng tham gia lao động năm 2003-2004 (ĐV: %)

Năm	2003 (%)	2004 (%)
Khu vực thành thị	64,3	63,2
Khu vực nông thôn	74,9	74,6
Chung	72,0	71,4

(Nguồn: Theo thông tin thị trường lao động số)

***\* Trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, chất lượng của nguồn nhân lực đang dần được nâng cao.***

Nhờ chính sách cải cách đổi mới phát triển kinh tế và chú trọng phát triển giáo dục, chất lượng nguồn nhân lực đã được nâng cao nhiều. Trình độ học vấn và dân trí của nguồn nhân lực Việt Nam là khá cao. Trong những năm qua do Đảng và nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục đào tạo nên đã đạt được một số thành tựu nhất định. Việt Nam được Liên Hợp Quốc đánh giá cao về chỉ số phát triển con người:

chỉ số HDI đạt 0,682 cao hơn nhiều nước trong khu vực. Tỷ lệ mù chữ của lực lượng lao động cả nước là 5,01%, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông cơ sở là 3,28%, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học là 19,7%, so với thời điểm 1/4/2003 tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông cơ sở tăng 2,6%, tốt nghiệp phổ thông trung học tăng 1,4%.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ đã qua đào tạo nói chung của lực lượng lao động là 22,5% tăng nhiều so với các năm trước trong đó tỷ lệ đã qua đào tạo nghề (bao gồm đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn không phân biệt có hoặc không có chứng chỉ hoặc bằng nghề và tốt nghiệp sơ cấp) là 13,3%; tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp là 4,4%; tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên là 4,8%. So với thời điểm 1/7/2003, tỷ lệ đã qua đào tạo nói chung của lực lượng lao động cả nước tăng 1,5%; trong đó tỷ lệ đã qua đào tạo nghề tăng 0,8%; tỷ lệ tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp tăng 0,3%; tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên tăng 0,4%.

Bảng 3: Tỷ lệ trình độ học vấn phổ thông của nguồn nhân lực Việt Nam.

Năm	2003 (%)	2004 (%)
Mù chữ	4,31	5,01
Tốt nghiệp PTCS	30,2	32,8
Tốt nghiệp PTTH	18,3	19,7

Bảng 4: Tỷ lệ nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật ở Việt Nam.

Năm	2003 (%)	2004 (%)
-----	----------	----------

<b>Tỷ lệ đã qua đào tạo nói chung</b>	<b>21,0</b>	<b>22,5</b>
Tỷ lệ đã qua đào tạo nghề	12,5	13,3
Tỷ lệ tốt nghiệp trung học CN	4,1	4,4
Tỷ lệ tốt nghiệp ĐH, CĐ trở lên	4,4	4,8

(Nguồn: Theo thông tin thị trường lao động số)

Công tác nghiên cứu khoa học cũng được chú trọng. Chúng ta cũng đã phát triển được một đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ khá đông đảo. Nhiều nhà kinh tế, nhiều cán bộ khoa học của Việt Nam cũng đã tiếp thu và tiếp cận được với nhiều tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại của thế giới; nhiều công nhân, lao động Việt Nam thông qua xuất khẩu lao động và các chuyên gia nước ngoài đã có điều kiện tiếp cận được với những máy móc thiết bị hiện đại và tác phong lao động công nghiệp. Qua đó chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam cũng đã được nâng cao hơn.

**\* *Tính cần cù, chịu khó***

Nguồn nhân lực nước ta còn có lợi thế là được tiếp thu truyền thống lịch sử của đất nước: Truyền thống cần cù, siêng năng, chịu khó, yêu lao động. Người lao động Việt Nam được đánh giá là thông minh, cần cù, khéo léo, có trình độ dân trí, học vấn khá cao so với mức thu nhập quốc dân, tiếp thu nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ của thế giới. Đây là lợi thế so sánh có ý nghĩa đối với nguồn nhân lực Việt Nam trong quá trình tham gia hội nhập.

**III. NHỮNG THÁCH THỨC CỦA NGUỒN NHÂN LỰC NƯỚC TA TRONG XU THẾ HỘI NHẬP HIỆN NAY**

Bên cạnh những lợi thế thì trong nền kinh tế hội nhập, nguồn nhân lực nước ta không tránh khỏi những thách thức nhất định.

**\* Lực lượng lao động không đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và sức cạnh tranh của doanh nghiệp ở nước ta còn thấp.**

Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn - kỹ thuật đang dần được tăng lên nhưng vẫn ở mức thấp (chỉ chiếm 17,6% trong đó tốt nghiệp đại học chỉ chiếm 5,2% - năm 2009)

Bảng: Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật của dân số hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên (năm 2009)

(Đơn vị: %)

Vùng	Qua đào tạo CM- KT	Trong đó tốt nghiệp ĐH trở lên
<b>Cả nước</b>	<b>17,6</b>	<b>5,2</b>
Thành thị	32,5	13,4
Nông thôn	11,7	2,0

(Nguồn: Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam ngày 1/9/2009 – Tổng Cục thống kê).

Với tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp như vậy thì lực lượng lao động của nước ta không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, không làm chủ được các công nghệ hiện đại, tiên tiến của thế giới, không cạnh tranh được với thị trường lao động của các quốc gia.

Năm 2005, Việt Nam đứng thứ 80/116 nước trong bảng xếp hạng sức cạnh tranh doanh nghiệp.

Bảng: Xếp hạng cạnh tranh doanh nghiệp

Quốc gia	Năm 2004 (104 nước)	Năm 2005 (116 nước)
Việt Nam	79	80
Trung Quốc	47	57
Thái Lan	37	37
Malaixia	23	23
Ấn Độ	30	31

(Nguồn: Tạp chí nghiên cứu kinh tế, số 339, tháng 8 năm 2006).

Sức cạnh tranh kém của các doanh nghiệp trong nước sẽ dẫn tới sự hoạt động trì trệ, thậm chí là phá sản của các doanh nghiệp dẫn tới một bộ phận lao động bị mất việc làm.

***\* Trình độ của lực lượng lao động không đáp ứng được sự phát triển trình độ khoa học - công nghệ ngày càng cao.***

Trong nền kinh tế hội nhập, việc ứng dụng khoa học công nghệ ngày càng được thúc đẩy, làm xuất hiện nhiều ngành công nghệ cao, việc ứng dụng này đòi hỏi có vốn lớn, nhưng lại ít lao động, chủ yếu yêu cầu là lao động có chuyên môn kỹ thuật. Trong khi đó, tỷ lệ lao động Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật chỉ có 17,6% (năm 2009) tình trạng này sẽ dẫn đến sự dư thừa lao động, nhất là lao động phổ thông.

***\* Ảnh hưởng của nền văn hóa nông nghiệp tới năng suất lao động.***

Với đặc điểm là một nước nông nghiệp, tới 48,2% tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (năm 2010) thì khi tiến hành hội nhập kinh tế quốc tế, người lao động nước ta phần lớn vẫn thiếu tác phong công nghiệp như giờ cao su, làm việc theo cảm hứng.... cộng với tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp sẽ dẫn tới năng suất lao động bình quân không cao. Ví dụ, Năm 2009 năng suất lao động bình quân ở nước ta chỉ đạt 34,7 triệu đồng/người (tương đương 2000 USD), năng suất này chỉ bằng 50% của Philipin, bằng 33% của Thái Lan, 10% của Malaixia và chỉ bằng 1/3 của Singapo.

***\* Do sự bất cập trong nền giáo dục Việt Nam về đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho nguồn nhân lực dẫn đến sự mất cân đối giữa các bậc trình độ chuyên môn.***

Năm 2010, trong số 7,4 triệu lao động, khoảng 14,7%, được đào tạo nghề nghiệp thì cơ cấu giữa các bậc trình độ chuyên môn rất mất cân đối; cụ thể là đào tạo đại học tăng nhanh, ngược lại đào tạo TCCN và dạy nghề đang giảm mạnh. Theo cơ cấu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của các nước phát triển thì tỷ lệ lao động “vàng” là 1 đại học/4 cao đẳng/10 trung cấp; trong khi cơ cấu trình độ lao động Việt Nam hiện nay đang là 5,7 đại học/1,7 cao đẳng và 3,5 trung cấp. Điều này cho thấy sự méo mó về cơ cấu trình độ của lao động Việt Nam khi lực lượng chuyên viên kỹ thuật bậc cao đẳng, TCCN và dạy nghề là những mắt xích quan trọng trong cơ cấu lực lượng lao động đang thiếu trầm trọng. Bên cạnh đó, sự phân bố lao động có đào tạo giữa các vùng rất chênh lệch, cao nhất là vùng đồng bằng sông Hồng đạt 20,9%; trong khi vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm là 7,8% lực lượng lao động...(Nguồn: kết quả điều tra của Bộ KH-ĐT về nguồn nhân lực năm 2011).

***\* Hạn chế về trình độ ngoại ngữ và tin học***

Trong nền kinh tế hội nhập, Việt nam tiến hành giao lưu với nhiều quốc gia trên thế giới nên đòi hỏi sự thành thạo về ngoại ngữ và tin học của lực lượng lao động cao. Nhưng tỷ lệ thành thạo ngoại ngữ và tin học của Việt Nam còn thấp. Đây là một rào cản khi chúng ta hợp tác với các quốc gia khác cũng như khi sử dụng các công nghệ thông tin.

#### ***\* Trình độ học vấn của các dân tộc thiểu số thấp***

Ngoài những thách thức chung này, để nước ta phát triển một cách đồng bộ giữa khu vực đồng bằng và miền núi thì nước ta cũng cần phải đưa ra các chính sách hợp lý để nâng cao chất lượng lao động nguồn nhân lực ở các dân tộc thiểu số. Trình độ học vấn ở đây còn thấp. Theo điều tra về dân số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên cho thấy có tới 19,13% dân số từ 15 tuổi chưa đi học (kinh 3,53%), tỷ lệ tốt nghiệp Trung học phổ thông thấp chỉ có 18,56% (Kinh 33,85%), trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học là 2,67% ( Kinh 10,81%) (Nguồn: Đặc điểm nguồn nhân lực dân tộc thiểu số Việt Nam – năm 2009 PGS. TS Nguyễn Đăng Thành chủ biên). Với các số liệu trên cho thấy trình độ học vấn thấp chính là rào cản cho cơ hội thoát nghèo và hội nhập cùng lao động cả nước và thế giới.

#### **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM KHẮC PHỤC HẠN CHẾ**

Với những thách thức lớn này đòi hỏi nhà nước ta cần đưa ra những giải pháp thiết thực để giải quyết những thách thức này. Nâng cao được chất lượng lao động phù hợp với các yêu cầu của nền kinh tế thị trường trong xu thế hội nhập.

Hạn chế về trình độ năng lực chuyên môn kỹ thuật là do hạn chế về giáo dục. Và giáo dục là quốc sách hàng đầu cho sự phát triển bền vững và lâu dài.

- ***Thứ nhất:*** Nhà nước cần ưu tiên đầu tư cho giáo dục, tăng cường tài chính để sửa chữa và đổi mới cơ sở vật chất cho giáo dục.

- ***Thứ hai:*** Đổi mới cơ chế quản lý, xây dựng và hoàn thiện hệ thống, quan điểm lý luận phát triển giáo dục trong điều kiện hình thành nền kinh tế thị trường



định hướng xã hội chủ nghĩa. Hoàn thiện mục tiêu giáo dục, tạo ra sự đồng bộ mối quan hệ hữu cơ giữa các mục tiêu giáo dục, dân trí, nhân lực và nhân tài. Bên cạnh đó xây dựng một nền giáo dục đạt chuẩn quốc tế.

- **Thứ ba:** Thay đổi nhận thức của người dân về tư tưởng vào đại học là con đường duy nhất dẫn đến thành công. Đưa ra các cơ chế chính sách hợp lý nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối cơ cấu giữa các bậc trình độ chuyên môn.

- **Thứ tư:** Chú trọng tới việc đào tạo, và giải quyết việc làm cho nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

- **Thứ năm:** Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục.

Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động, nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội, phù hợp với bối cảnh, điều kiện mới. Cần phải đầu tư về dụng cụ, trang thiết bị học tập để có thể kết hợp giữa việc học lý thuyết với thực tiễn.

Ngoài ra, mỗi bản thân người lao động cần phải tự rèn luyện thể chất cho mình để có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng khắt khe trong công việc.

## KẾT LUẬN

Con người là nhân tố quyết định đến sự thành công của bất kỳ sự nghiệp nào. Đặc biệt là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay của nước ta, điều này càng đúng. Bởi nguồn nhân lực có trình độ càng cao thì việc tiếp thu KHCN càng dễ dàng, việc hội nhập đạt được kết quả cao, nước ta cũng sẽ dễ dàng hòa nhập cùng các quốc gia khác trên thế giới.

Bước vào thời kỳ mới, nền kinh tế tri thức mang lại những biến động to lớn trong phát triển nguồn nhân lực. Hiện tại, ở nước ta, nguồn nhân lực đang ở nhiều cấp độ, trình độ phát triển của các nước đã phát triển cao qua các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, cách mạng công nghiệp lần thứ hai và trong thời đại thông tin. Chúng ta phải đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, để chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp đồng thời chuyển sang nền kinh tế tri thức theo đường lối hội nhập, mở cửa.

Do vậy Đảng và nhà nước phải quan tâm đúng mực, có chính sách hợp lý nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực của nước ta để phát huy những lợi thế và khắc phục các thách thức đặt ra đối với nguồn nhân lực, nhất là vấn đề đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, làm được như vậy thì nước ta mới không bị tụt hậu và hội nhập với các nước trên thế giới.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam ngày 01/09/2009 - Tổng cục thống kê.
2. Đặc điểm nguồn nhân lực dân tộc thiểu số Việt Nam (Điều tra năm 2009) - PGS.TS.Nguyễn Đăng Thành - chủ biên)
3. Nhân lực Việt Nam trong chiến lược kinh tế 2001- 2010- Nhà xuất bản Hà Nội(2004) - Trung tâm thông tin khoa học – Focotech
4. Lao động và việc làm ở Việt Nam từ 1996-2003, Nhà xuất bản LĐXH- 2003. Trung tâm tin học- Bộ LĐTB-XH
5. Toàn cầu hoá: Cơ hội và thách thức đối với lao động Việt Nam.- Tác giả: Nguyễn Bá Ngọc, Trần Văn Hoan. Nhà xuất bản Lao động xã hội 2002.
6. Những vấn đề kinh tế Việt Nam: Thử thách của hội nhập - Tác giả: Phạm Đỗ Chí, Trần Nam Bình, Vũ Quang Việt.- Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh 2002.
7. Văn kiện Đại hội Đảng IX.
8. Giáo trình Kinh tế lao động - Tác giả: PGS.PTS Phạm Đức Thành, PTS.Mai Quốc Chánh.
9. Giáo trình Dân số và phát triển - Tác giả: PGS.PTS Nguyễn Đình Cử.
10. Giáo trình Phân tích lao động xã hội Tác giả: Trần Xuân Cầu